

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DƯỢC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

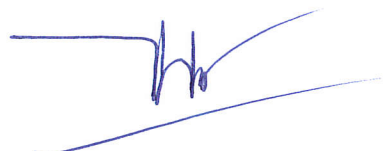
CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	208.506.119.441	180.998.299.359
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(VI.1)	377.288.749	449.914.995
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(VI.1)	208.128.830.692	180.548.384.364
4.	Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	177.516.216.339	157.026.569.061
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.612.614.353	23.521.815.303
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.3)	23.158.210	208.417.033
7.	Chi phí tài chính	22	(VI.4)	2.281.804.259	1.565.479.954
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.956.626.440	1.188.319.504
8.	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	(VI.5)	9.209.672.201	7.882.729.597
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(VI.6)	16.497.698.283	12.746.645.507
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.646.597.820	1.535.377.278
12.	Thu nhập khác	31	(VI.7)	4.237.345.617	2.943.327.348
13.	Chi phí khác	32	(VI.8)	847.356.171	501.537.894
14.	Lợi nhuận khác	40		3.389.989.446	2.441.789.454
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.036.587.266	3.977.166.732
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(VI.9)	2.163.037.267	1.490.437.606
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(VI.10)	2.826.880	(2.162.623)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.870.723.119	2.488.891.749
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.870.723.119	2.488.891.749
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(VI.11)	1.290	713
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	(VI.11)	1.290	713

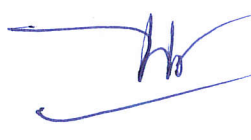
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


 TRẦN THỊ GIÛ


 TRẦN THỊ GIÛ


 TRẦN ANH DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DƯỢC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.357.118.380	101.071.333.483
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.167.365.278	9.645.018.615
1.	Tiền	111	(V.1)	10.167.365.278	9.645.018.615
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.153.428.640	58.100.940.826
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(V.2)	59.134.932.733	55.084.564.054
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(V.3)	1.948.890.706	2.036.391.851
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	(V.4)	1.809.527.093	1.719.906.813
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(V.5)	(1.341.345.874)	(1.341.345.874)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	(V.6)	601.423.982	601.423.982
IV.	Hàng tồn kho	140	(V.7)	36.190.022.483	32.214.857.265
1.	Hàng tồn kho	141		36.216.425.169	32.241.259.951
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(26.402.686)	(26.402.686)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.846.301.979	1.110.516.777
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(V.8)	1.846.301.979	1.110.516.777
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54.254.288.251	51.829.017.439
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		693.000.000	727.000.000
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	(V.9)	43.000.000	77.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	(V.4)	650.000.000	650.000.000
II.	Tài sản cố định	220		37.889.376.399	43.408.431.466
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	(V.10)	37.889.376.399	43.408.431.466
-	Nguyên giá	222		114.938.426.070	113.716.121.881
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(77.049.049.671)	(70.307.690.415)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		5.166.313.000	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.166.313.000	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		10.505.598.852	7.693.585.973
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	(V.8)	10.505.598.852	7.693.585.973
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		164.611.406.631	152.900.350.922

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DƯỢC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		74.485.182.782	64.796.094.265
I. Nợ ngắn hạn		310		65.490.394.622	55.833.299.653
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	(V.11)	24.616.006.598	25.692.487.944
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	(V.12)	2.441.147.056	3.546.930.777
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	(V.13)	3.480.556.556	2.913.814.821
4. Phải trả người lao động		314		4.943.524.495	3.353.884.883
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	(V.14)	-	297.262.079
9. Phải trả ngắn hạn khác		319	(V.15)	720.121.301	889.579.117
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	(V.16)	29.106.070.387	18.610.760.978
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	(V.17)	182.968.229	528.579.054
II. Nợ dài hạn		330		8.994.788.160	8.962.794.612
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	(V.16)	8.975.000.003	8.945.833.335
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341	(V.18)	19.788.157	16.961.277
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		90.126.223.849	88.104.256.657
I. Vốn chủ sở hữu		410	(V.19)	90.126.223.849	88.104.256.657
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		29.966.250.000	29.966.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b		33.750.000	33.750.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		2.004.650.000	2.004.650.000
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		54.229.139.223	53.563.803.401
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		3.892.434.626	2.535.803.256
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		21.711.507	46.911.507
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		421b		3.870.723.119	2.488.891.749
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		164.611.406.631	152.900.350.922

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

TRẦN THỊ GIÛ

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ GIÛ

Giám đốc



TRẦN ANH DŨNG